



BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

THÔNG TƯ 50/2026/TT-NHNN

Giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn của ngân hàng theo chuẩn Basel III

Ban hành

30/09/2026

Có hiệu lực

01/12/2026

Bắt buộc LCR / NSFR

01/10/2028

NỘI DUNG

Nội dung trình bày

01	Bức tranh tổng quan	So sánh Thông tư 22/2019 vs Thông tư 50/2026
02	Bốn tỷ lệ cốt lõi	LEV, LDR, LCR và NSFR
03	Chuyển đổi và lộ trình	Tuân thủ tỷ lệ nào, khi nào; các mốc 2026–2033
04	Tác động tới ngân hàng	Đa phần đáp ứng các tiêu chí của mốc 2028; LCR giúp phân hóa các ngân hàng

Khung pháp lý và phạm vi áp dụng

Tiêu chí	Thông tư 22/2019/TT-NHNN	Thông tư 50/2026/TT-NHNN
Ngày ban hành / hiệu lực	Ban hành: 15/11/2019 Hiệu lực: 01/01/2020	Ban hành: 30/09/2026 Hiệu lực: 01/12/2026 (Mục 4, 5 áp dụng theo lộ trình tại Điều 13)
Căn cứ pháp lý	Luật NHNN 2010; Luật Các TCTD 2010 và Luật sửa đổi 2017; Nghị định 16/2017	Luật NHNN 2010; Luật Các TCTD 32/2024 (sửa đổi bởi Luật 96/2025); Nghị định 26/2025 (sửa đổi bởi Nghị định 08/2026)
Đơn vị soạn thảo	Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng	Cục An toàn hệ thống các TCTD
Đối tượng áp dụng	Ngân hàng (NHTM nhà nước, ngân hàng hợp tác xã, NHTM cổ phần, liên doanh, 100% vốn nước ngoài) và chi nhánh NHNNg	NHTM và chi nhánh NHNNg. Ngân hàng hợp tác xã và NHTM còn trong thời gian chuyển tiếp của Thông tư 41 tiếp tục áp dụng Thông tư 22 (Điều 37.2–37.3)

Những điểm mới trong Thông tư 50 so với Thông tư 22

5 Mới

Tỷ lệ đòn bẩy LEV

LCR

NSFR

Thanh khoản trong ngày,
kiểm tra sức chịu đựng

Công bố thông tin

3 Sửa đổi

Quy định nội bộ

Giới hạn cấp tín dụng

LDR – sửa đổi lớn nhất

3 Bãi bỏ

CAR – chuyển sang Thông
tư 14/2025 hoặc 41/2016

Tỷ lệ dự trữ thanh khoản

SFL – vốn ngắn hạn cho vay
trung dài hạn

2 Thay thế, mở rộng

Khả năng chi trả 30 ngày →
LCR

Quyền của NHNN – kể cả
yêu cầu tỷ lệ an toàn vốn cao
hơn

So sánh theo nhóm quy định(1/3): quy định nội bộ, vốn và tín dụng

Nhóm quy định	Thông tư 22/2019	Thông tư 50/2026	Trạng thái
Quy định nội bộ	Ba bộ quy định riêng: cấp tín dụng; đánh giá chất lượng tài sản và CAR; quản lý thanh khoản (Điều 4)	Một danh mục chung, áp dụng cả cho đầu tư TPDN, mua bán nợ, mua miễn truy đòi L/C; quản lý thanh khoản theo Điều 14 và Thông tư 83/2025	Sửa đổi
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)	CAR riêng lẻ và hợp nhất tối thiểu 9% = vốn tự có / tổng tài sản có rủi ro (Basel I cải tiến), áp dụng cho ngân hàng chưa theo Thông tư 41/2016	Không quy định CAR. Vốn tự có và vốn cấp 1 lấy theo Thông tư 14/2025 (phương pháp tiêu chuẩn hoặc xếp hạng nội bộ) hoặc Thông tư 41/2016	Bãi bỏ (chuyển văn bản)
Tỷ lệ đòn bẩy (LEV)	Không có	Vốn cấp 1 / tổng trạng thái rủi ro ; ngưỡng do Thống đốc quyết định (Điều 8, Phụ lục III)	Mới
Giới hạn cấp tín dụng	Theo Điều 126–128 Luật 2010 (15% / 25% vốn tự có)	Theo Điều 134–136 Luật 2024 (giảm dần về 10% / 15% vào năm 2029); định nghĩa lại tổng mức dư nợ cấp tín dụng (Điều 9.3)	Sửa đổi

So sánh theo nhóm quy định (2/3): thanh khoản

Nhóm quy định	Thông tư 22/2019	Thông tư 50/2026	Trạng thái
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	Tối thiểu 10% (tài sản thanh khoản cao / tổng nợ phải trả)	Không có; chỉ báo cáo trong giai đoạn chuyển tiếp	Bãi bỏ
Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày	VND $\geq$ 50%; ngoại tệ $\geq$ 10% (NHTM); dòng tiền theo hợp đồng	Thay bằng LCR theo chuẩn Basel III	Thay thế
LCR	Không có	HQLA đủ điều kiện / dòng tiền ra ròng 30 ngày ; 50% $\rightarrow$ 100% (2028–2033)	Mới
SFL	Tối đa 30% sau lộ trình 40% $\rightarrow$ 30%	Không có; chỉ báo cáo trong giai đoạn chuyển tiếp	Bãi bỏ
NSFR	Không có	ASF / RSF ; 90% $\rightarrow$ 100% (2028–2030)	Mới

So sánh theo nhóm quy định (3/3): LDR, quản trị và quyền của NHNN

Nhóm quy định	Thông tư 22/2019	Thông tư 50/2026	Trạng thái
LDR	Tối đa 85%; công thức cũ (Điều 20)	Tối đa 95%; công thức mới ; áp dụng khi chuyển sang LCR/NSFR; được miễn nếu đạt 100% LCR và NSFR (Điều 12, 13)	Sửa đổi lớn
Quản lý thanh khoản trong ngày, tài sản bảo đảm, kiểm tra sức chịu đựng	Chỉ yêu cầu mô hình phân tích hai tình huống (bình thường, khó khăn)	Yêu cầu chi tiết: thanh khoản trong ngày, trạng thái tài sản bảo đảm, kiểm tra sức chịu đựng hằng quý với dữ liệu 10 năm (Điều 14)	Mới
Công bố thông tin	Không có	Công bố LCR, NSFR, LDR, LEV tối thiểu 6 tháng/lần (Điều 27, Phụ lục IV)	Mới
Quyền của NHNN	Yêu cầu tỷ lệ chặt hơn (Điều 1.2)	Yêu cầu hệ số ASF/RSF/rút tiền chặt hơn; buộc ngân hàng được miễn tiếp tục tuân thủ LDR; yêu cầu hành động khắc phục, kể cả CAR cao hơn (Điều 1.5, 15)	Mở rộng

Đánh giá chi tiết về những điểm thay đổi lớn

LEV

Tỷ lệ đòn bẩy · mới, thay
CAR

Vốn thật có đủ dày so
với quy mô tài sản?

LDR

Cho vay / tiền gửi · sửa đổi
lớn

Cứ 100 đồng huy động
được cho vay bao
nhiêu?

LCR

Khả năng chi trả · mới,
chuẩn Basel III

Trụ được 30 ngày bị
rút tiền ồ ạt?

NSFR

Nguồn vốn ổn định ròng ·
mới, thay SFL

Có dùng tiền ngắn hạn
cho vay dài hạn quá
mức?

Từ CAR sang tỷ lệ đòn bẩy (LEV): mỗi đồng tài sản đều cần vốn

CÔNG THỨC

$$\text{LEV} = \text{Vốn cấp 1 (T1)} / \text{Tổng trạng thái rủi ro (EM)}$$

$$\text{EM} = \text{EOnB} + \text{ED} + \text{EOffB} + \text{EUS}$$

EOnB

Tài sản nội bảng
(sau dự phòng cụ thể)

ED

Trạng thái phái sinh: $1,4 \times$ (chi phí thay thế + giá trị trạng thái rủi ro tương lai)

EOffB

Ngoại bảng $\times$ hệ số chuyển đổi tín dụng

EUS

Giao dịch chưa tất toán



“Công tắc” quản lý rủi ro

3%

Mức tham chiếu Basel

~5,3%

Thấp nhất trong 26 NH niêm yết

Chưa có ngưỡng

Thống đốc quyết định ngưỡng, tần suất và cách báo cáo

Không được trừ tài sản bảo đảm hay bù trừ tài sản – nợ.

Nguồn: Điều 8 và Phụ lục III Thông tư 50/2026; ước tính VFS.

PHẦN 2 · CAR VÀ LEV

Cùng chia vốn cho tài sản, khác cách cân

Tiêu chí	CAR (Thông tư 22, chuẩn Basel I)	LEV (Thông tư 50, chuẩn Basel III)
Tỷ số	Vốn tự có = vốn cấp 1 + vốn cấp 2 (nợ thứ cấp, dự phòng chung...)	Chỉ vốn cấp 1 – phần vốn gánh lỗ ngay
Mẫu số	Tài sản × hệ số rủi ro cụ thể tùy loại tài sản (từ 0–200%)	Toàn bộ tài sản và cam kết ngoại bảng, không có hệ số rủi ro
100 đồng trái phiếu Chính phủ	Tính là 0 đồng – không cần vốn	Tính đủ 100 đồng
100 đồng cho vay kinh doanh BĐS	Tính thành 200 đồng	Vẫn là 100 đồng
Cam kết ngoại bảng	× hệ số chuyển đổi, rồi × hệ số rủi ro	Chỉ × hệ số chuyển đổi
Ngưỡng	≥ 9% (Thông tư 22); ≥ 8% (Thông tư 41, Basel II)	Chưa có; Basel tham chiếu 3%

PHẦN 2 · CAR VÀ LEV

Ví dụ: CAR theo dõi rủi ro, LEV theo dõi quy mô

NGÂN HÀNG MẪU

Vốn cấp 1: 10.000 · Vốn tự có: 13.000

Tài sản: 112.000 · Tài sản có rủi ro: 80.000

CAR

16,25%

LEV

8,8%

① Huy động thêm 30.000 mua trái phiếu Chính phủ

Bảng cân đối phình thêm gần 30%, không thêm vốn

CAR · không đổi

16,25%

LEV · giảm

8,8% → 6,9%

② Chuyển 10.000 cho vay DN sang cho vay BĐS

Quy mô không đổi, rủi ro khoản vay tăng gấp đôi

CAR · giảm

16,25% → 14,4%

LEV · không đổi

8,8%

Trong khi CAR cho phép ngân hàng mở rộng bảng cân đối bằng TS có hệ số rủi ro thấp mà gần như không cần tăng thêm vốn; Tỷ lệ đòn bẩy là hàng rào bổ sung cho CAR, vì mỗi đồng tài sản nội bảng, kể cả TPCP và liên NH, đều cần vốn cấp 1.

Trần LDR nói lên 95%, nhưng công thức tính thay đổi lớn

TRẦN LDR

Thông tư 22

Thông tư 50

85% → 95%

+10 điểm % danh nghĩa

Tỷ số và mẫu số đều được định nghĩa lại (Điều 12) – tác động thực tế khác nhau giữa các ngân hàng tùy cơ cấu nguồn vốn.

Miễn trừ

THÔNG TƯ 22

Không phải áp nếu vốn điều lệ còn lại (sau trừ lỗ, tài sản cố định, góp vốn) lớn hơn dư nợ cho vay

THÔNG TƯ 50

Không phải tuân thủ (chỉ báo cáo) nếu áp dụng **ngưỡng 100% cho cả LCR và NSFR** (Điều 13.5.d); NHNN có quyền yêu cầu tuân thủ lại (Điều 1.5.b)

→ **Miễn trừ gắn với chất lượng thanh khoản thay vì quy mô vốn**

Thời điểm áp dụng

THÔNG TƯ 22

Từ 01/01/2020; ngân hàng chưa đạt phải tuân thủ trước 01/01/2022

THÔNG TƯ 50

Từ ngày ngân hàng áp dụng LCR/NSFR (đăng ký sớm hoặc **chậm nhất 01/10/2028**); trước đó vẫn dùng LDR Thông tư 22

Nguồn: Điều 12, Điều 13 Thông tư 50/2026; Điều 20 Thông tư 22/2019.

Cách xác định L và D theo Thông tư 22 và văn bản sửa đổi

LDR =

L

D

TRẦN LDR

85%

Áp dụng đến khi ngân hàng
chuyển sang LCR/NSFR

TỪ SỐ L

Tổng dư nợ cho vay (không gồm cho vay TCTD)



Cho vay từ vốn uỷ thác



Cho vay bằng vốn vay nước ngoài



Vay tái cấp vốn NHNN

MẪU SỐ D

Tiền gửi tổ chức + Tiền gửi cá nhân (tính gộp cả TCTD)



Giấy tờ có giá



Tiền gửi KBNN không kỳ hạn



Ký quỹ, vốn chuyên dùng



80% tiền gửi KBNN có kỳ hạn (hoặc tỷ lệ khác do Thống đốc quyết định từng thời kỳ)

Cách xác định L và D theo Thông tư 50 (mới)

LDR =

L

D

TRẦN LDR

95%

Áp dụng từ khi ngân hàng chuyển sang LCR/NSFR

TỪ SỐ L

Tổng dư nợ cho vay NH chịu rủi ro (kể cả từ vốn nhận uỷ thác)



Cho vay TCTD



Tái cấp vốn **không nhằm hỗ trợ thanh khoản**

MẪU SỐ D

Tiền gửi tổ chức + Tiền gửi cá nhân (trừ tiền gửi TCTD)



Nguồn vay nước ngoài



Vốn chủ sở hữu điều chỉnh



Trái phiếu doanh nghiệp, cấp tín dụng ngoài cho vay



Liên ngân hàng ròng (dương) – thay cho tiền gửi TCTD gộp



Trái phiếu vốn cấp 2 trong nước – thay cho toàn bộ giấy tờ có giá



80% tiền gửi KBNN có kỳ hạn (hoặc tỷ lệ khác do Thống đốc quyết định từng thời kỳ)



Khung nét đứt: hai thay đổi đáng chú ý nhất so với Thông tư 22

Ví dụ minh họa: vay nước ngoài và vốn liên ngân hàng

VÍ DỤ 1 · VAY NƯỚC NGOÀI

Dư nợ L = 90; tiền gửi D = 100; vay nước ngoài F = 10

Thông tư 22

Trừ ở tử số: $(90 - 10) / 100$

80,0%

Thông tư 50

Cộng vào mẫu số: $90 / (100 + 10)$

81,8%

Cùng một đồng vay nước ngoài, Thông tư 22 "hào phóng" hơn khi LDR dưới 100%. Lợi ích thật của vay nước ngoài dưới Thông tư 50 nằm ở NSFR: khoản vay còn hạn từ 1 năm được tính 100% vốn ổn định.

VÍ DỤ 2 · VỐN LIÊN NGÂN HÀNG

Ngân hàng vừa nhận 100, vừa gửi 80 trên liên ngân hàng

Thông tư 22

Cộng toàn bộ vốn nhận vào D

+100

Thông tư 50

Chỉ cộng chênh lệch dương $(100 - 80)$

+20

Thay đổi này chặn việc "thổi phồng" mẫu số bằng giao dịch hai chiều.

PHẦN 2 · LCR

LCR: ngân hàng có trụ được 30 ngày căng thẳng?

$$\text{LCR} = \frac{\text{Tài sản thanh khoản cao (HQLA)}}{\text{Dòng tiền ra ròng 30 ngày}}$$

Dòng ra ròng = Tổng ra – min(Tổng vào; 75% Tổng ra) → ít nhất 25% dòng ra phải được phủ bằng HQLA.

THÔNG TƯ 22

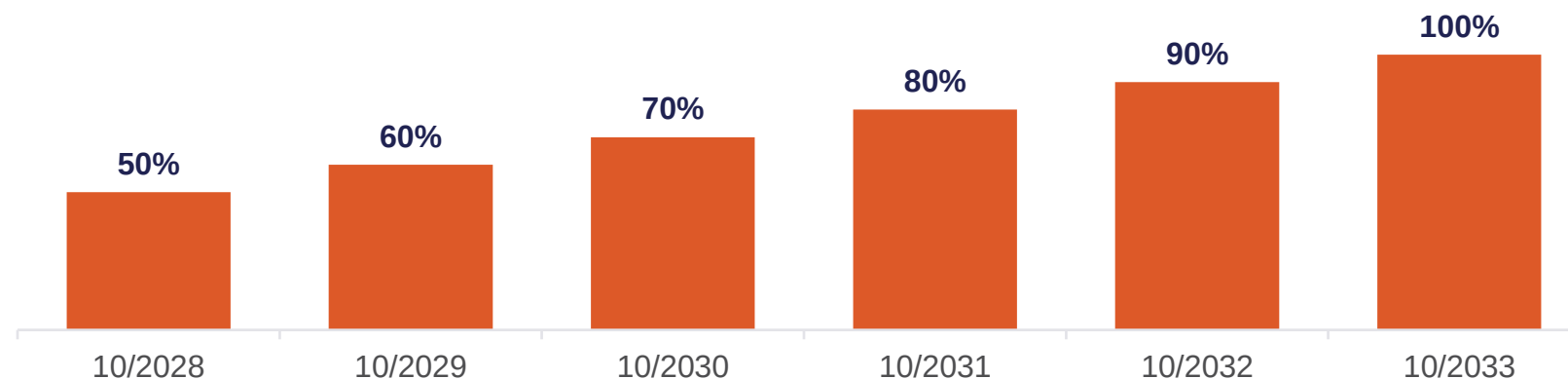
Theo hợp đồng, 30 ngày tới bao nhiêu tiền đến hạn?

THÔNG TƯ 50

Nếu có biến cố, mỗi nhóm khách hàng sẽ rút bao nhiêu?

Ngưỡng LCR tối thiểu

Thay dự trữ thanh khoản $\geq 10\%$
và khả năng chi trả 30 ngày



Ngưỡng áp cho LCR riêng lẻ, quy đổi gộp về VND. Nguồn: Điều 16, 21 Thông tư 50/2026.

LCR giúp ngân hàng chủ động chuẩn bị cho kịch bản tiêu cực

THÔNG TƯ 22 VÀ VĂN BẢN SỬA ĐỔI

Tỷ lệ dự trữ thanh khoản $\geq 10\%$
tổng nợ phải trả

Khả năng chi trả 30 ngày (NHTM)

VND	≥ 50%	Ngoại tệ	≥ 10%
-----	-------	----------	-------



THÔNG TƯ 50/2026

1

Dự báo
nguy cơ rút
tiền hàng
loạt



2

Chủ động
tích lũy
HQLA



3

LCR thay
thế các chỉ
số cũ

HAI THAY ĐỔI CHÍNH

01

Từ "chỉ tiêu tĩnh" sang "mô phỏng kịch bản căng thẳng"

Thông tư 22: tỷ lệ tài sản thanh khoản/tổng nợ và khả năng chi trả cố định. LCR: mô phỏng rút tiền hàng loạt trong 30 ngày để tính dòng tiền ra ròng.

02

Phân cấp chất lượng tài sản (HQLA)

Thông tư 50 chia HQLA thành 3 cấp (1, 2A, 2B), không chế trần cấp 2 ở 40%, bảo đảm đệm thanh khoản có tính thanh khoản thực sự.

HQLA: bộ đệm thanh khoản cho kịch bản căng thẳng

$$\text{LCR} = \frac{\text{Tài sản thanh khoản cao (HQLA)}}{\text{Dòng tiền ra ròng 30 ngày}} \times 100\%$$

HQLA: tài sản có tính **thanh khoản cao**, có khả năng dễ dàng và nhanh chóng **chuyển đổi thành tiền mặt**

Cấp 1 100% vào HQLA

- Tiền mặt
- Tiền gửi NHNN
- Trái phiếu Chính phủ
- Tín phiếu

100 → 100

100 đồng tài sản → 100 đồng tính vào HQLA

Cấp 2A 85% vào HQLA

- Chứng khoán Chính phủ, NHTW nước ngoài có hệ số rủi ro $\leq 20\%$
- TPDN phi tài chính xếp hạng $\geq \text{AA-}$

100 → 85

100 đồng tài sản → 85 đồng tính vào HQLA

Cấp 2B 50% – 75% vào HQLA

- TPDN phi tài chính, chứng khoán Chính phủ xếp hạng $\geq \text{BBB-}$
- Cổ phiếu phổ thông thuộc chỉ số lớn

100 → 50–75

100 đồng tài sản → 50–75 đồng tính vào HQLA

Không giới hạn tỷ trọng tính HQLA

Cấp 2A + 2B $\leq 40\%$ tổng HQLA · Cấp 2B $\leq 15\%$ tổng HQLA

PHẦN 2 · LCR VÀ NSFR

Hai tỷ lệ thanh khoản cho tiền gửi dân cư

Nguồn vốn	LCR · giả định bị rút trong 30 ngày (thấp là tốt)	NSFR · được tính là vốn ổn định (cao là tốt)
Cá nhân, tiền gửi ổn định	5%	95%
Cá nhân, kém ổn định	10%	90%
Doanh nghiệp lớn, Kho bạc	40%	50%
Tổ chức tài chính, liên ngân hàng ngắn hạn	100%	0%

Ngân hàng bán lẻ được lợi; ngân hàng dựa vào doanh nghiệp lớn và vốn liên ngân hàng chịu áp lực.

PHẦN 2 · LCR

Ví dụ: vì sao tiền gửi cá nhân là lợi thế

Nguồn tiền	Số dư	Hệ số rút	Dòng ra
Cá nhân ổn định	1.000	5%	50
Doanh nghiệp lớn	500	40%	200
Tổ chức tài chính	100	100%	100
Tổng	1.600		350

Tiền gửi ổn định = nằm trong hạn mức bảo hiểm tiền gửi + khách hàng đang vay trung dài hạn hoặc tài khoản có giao dịch trong 6 tháng. Tiền gửi ngoại tệ của cá nhân luôn là kém ổn định (10%).

Dòng vào dự kiến 300, nhưng bị trần $75\% \times 350$

= 262,5

Dòng ra ròng: $350 - 262,5$

= 87,5

Với 100 đồng HQLA, $LCR \approx$

114%

500 đồng của doanh nghiệp tạo dòng ra gấp 4 lần 1.000 đồng của cá nhân. Ví dụ minh họa.

PHẦN 2 · NSFR

NSFR thay SFL: nguồn vốn có đủ bền cho tài sản?

MỚI · THÔNG TƯ 50/2026 – KHI ĐĂNG KÝ ÁP DỤNG

$$\text{NSFR} = \frac{\text{ASF}}{\text{RSF}} \times 100\%$$

≥ 100% · 90% → 95% → 100% (2028–2030)

Vốn ổn định sẵn có ÷ vốn ổn định yêu cầu: đo nguồn vốn có đủ bền so với nhu cầu của toàn bộ tài sản.

THAY CHO · SFL (THÔNG TƯ 22/2019 VÀ VĂN BẢN SỬA ĐỔI)

Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn (SFL) =

$\frac{\text{Dư nợ trung dài hạn} - \text{Nguồn vốn trung dài hạn}}{\text{Nguồn vốn ngắn hạn}}$

× 100%

≤ 30% · chỉ chia theo kỳ hạn

ASF NGUỒN VỐN · được tính là vốn ổn định

= Tổng giá trị từng nguồn vốn × hệ số ASF

100%

Vốn chủ sở hữu

90–95%

Tiền gửi bán lẻ

50%

DN lớn, Kho bạc

Tiền vay (liên ngân hàng, vay nước ngoài, trái phiếu): dưới 6 tháng **0%** · 6–12 tháng **50%** · từ 1 năm **100%**

RSF TÀI SẢN · cần bao nhiêu vốn ổn định / 100 đồng

= Tổng giá trị từng tài sản, cam kết thuộc phạm vi tính × hệ số RSF

0 · 5

Tiền mặt · HQLA cấp 1

65

Cho vay rủi ro thấp

85 · 100

Rủi ro cao · nợ xấu

Ví dụ: trả góp nhà 20 năm bằng khoản vay phải hoàn sau 3 tháng.

Tác động của NSFR lên nguồn vốn và phân bổ tín dụng

NGUỒN VỐN

0%

Vốn liên ngân hàng ngắn hạn (< 6 tháng) **không được tính** là vốn ổn định trong NSFR



Kéo dài kỳ hạn tiền gửi dân cư giúp sà n chi phí huy động được giữ vững

PHÂN BỐ TÍN DỤNG

Cùng 100 đồng cho vay, cần bao nhiêu vốn ổn định?

Khoản rủi ro thấp

Hệ số rủi ro $\leq 35\%$

65

đồng vốn ổn định

Khoản rủi ro cao

Hệ số rủi ro $> 35\%$

85

đồng vốn ổn định

Nguyên tắc áp dụng trong giai đoạn chuyển đổi

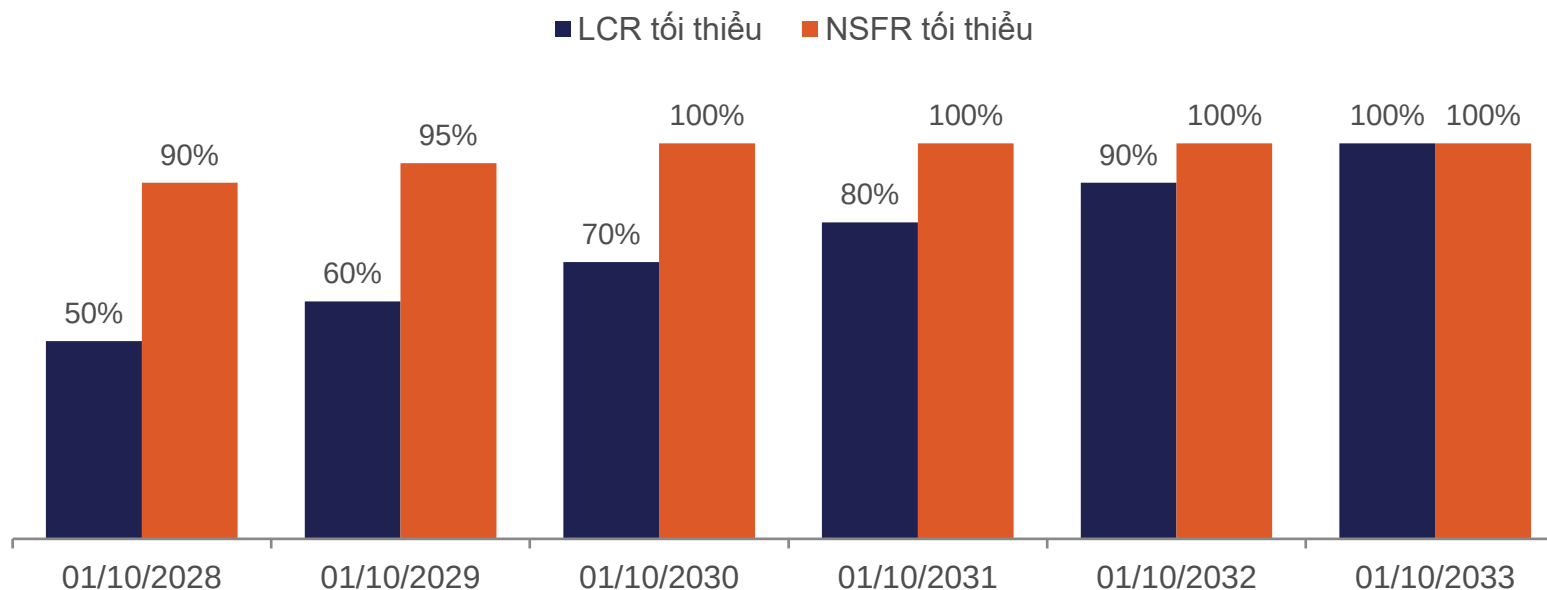
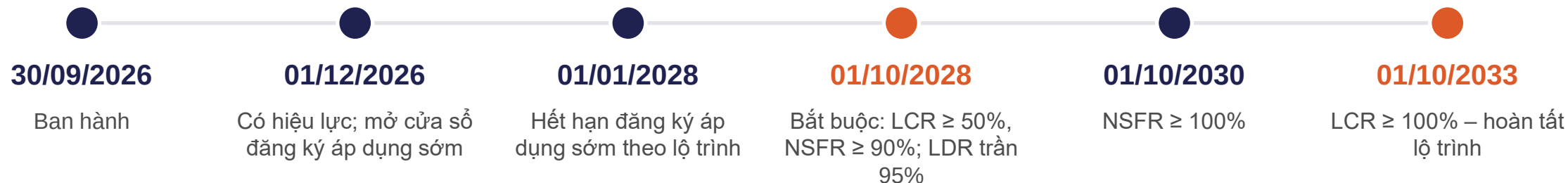
Giai đoạn của ngân hàng	Dự trữ thanh khoản, khả năng chi trả 30 ngày, SFL (TT22)	LDR Thông tư 22 (85%)	LDR Thông tư 50 (95%)	LCR, NSFR (Thông tư 50)
Trước khi áp dụng LCR/NSFR (từ 01/12/2026 đến ngày đăng ký hoặc 01/10/2028)	Tuân thủ và báo cáo	Tuân thủ và báo cáo	Chưa áp dụng	Chưa bắt buộc
Đã áp dụng LCR/NSFR theo lộ trình (dưới 100%)	Không tuân thủ, vẫn báo cáo	Không tuân thủ, không báo cáo	Tuân thủ và báo cáo	Tuân thủ theo ngưỡng năm
Đã áp dụng ngưỡng 100% cho cả LCR và NSFR	Không tuân thủ, không báo cáo	Không tuân thủ, không báo cáo	Không tuân thủ, vẫn báo cáo (NHNN có quyền yêu cầu tuân thủ lại)	Tuân thủ 100%
NHTM còn chuyển tiếp theo Điều 23.3 Thông tư 41; ngân hàng hợp tác xã	Tuân thủ theo Thông tư 22	Tuân thủ theo Thông tư 22	Không áp dụng (Mục 4, 5 Thông tư 50)	Không áp dụng

Phải tuân thủ

Không tuân thủ, vẫn báo cáo

Không tuân thủ, không báo cáo / chưa hoặc không áp dụng

Lộ trình áp dụng Thông tư 50/2026/TT-NHNN



ĐẠT 100% CẢ HAI

Miễn LDR

Chỉ còn báo cáo; NHNN có quyền yêu cầu lại

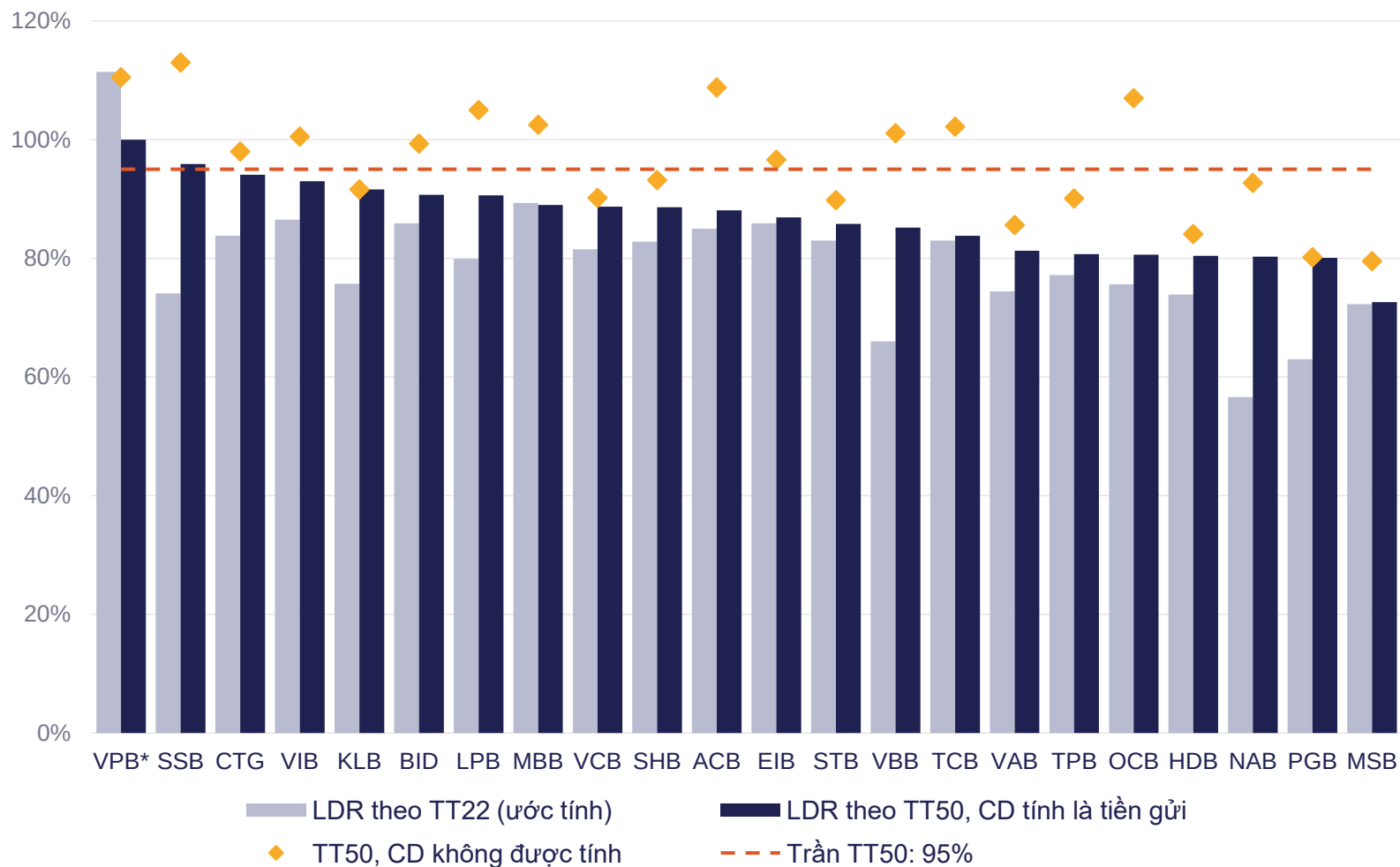
Chi tiết các mốc (1/2): từ ban hành đến thời điểm bắt buộc

Mốc	Nội dung	Căn cứ
30/09/2026	Ban hành	—
01/12/2026	Hiệu lực. Áp dụng ngay các quy định về cấp tín dụng, TPCP, góp vốn, quy định nội bộ, quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng vẫn tuân thủ tỷ lệ dự trữ thanh khoản, khả năng chi trả 30 ngày, SFL và LDR theo Thông tư 22	Điều 37.1; 13.4
01/12/2026 – trước 01/01/2028	Đăng ký áp dụng sớm LCR/NSFR theo lộ trình (bắt đầu ở 50% / 90%). Hồ sơ gồm báo cáo của HĐQT và kiểm toán độc lập xác nhận tuân thủ tại ba thời điểm cuối tháng liền trước	Điều 13.2a, c
01/12/2026 – trước 01/01/2033	Đăng ký tuân thủ ngay ngưỡng 100% cho cả LCR và NSFR (điều kiện để được miễn LDR)	Điều 13.2b, 13.5d
Ngày đầu tháng sau tháng đăng ký	Ngân hàng đăng ký sớm bắt đầu "năm thứ nhất"; các ngưỡng tăng theo năm tính từ ngày này	Điều 13.2d; 16.1c; 22.2
01/10/2028	Bắt buộc với mọi NHTM, chi nhánh NHNNg: LCR ≥ 50%, NSFR ≥ 90%; chuyển sang LDR Thông tư 50 (trên 95%); các tỷ lệ cũ của Thông tư 22 chỉ còn báo cáo	Điều 13.1, 13.5

Chi tiết các mốc (2/2): lộ trình tăng ngưỡng và các nghĩa vụ khác

Mốc	Nội dung	Căn cứ
01/10/2029	LCR $\geq$ 60%; NSFR $\geq$ 95%	Điều 16.1c; 22.2
01/10/2030	LCR $\geq$ 70%; NSFR $\geq$ 100%	Điều 16.1c; 22.2
01/10/2031	LCR $\geq$ 80%	Điều 16.1c
01/10/2032	LCR $\geq$ 90%	Điều 16.1c
01/10/2033	LCR $\geq$ 100% – hoàn tất lộ trình	Điều 16.1c
Khi được chấp thuận IRB (trước 01/07/2033)	Phải đạt 100% cả LCR và NSFR trong tối đa 90 ngày	Điều 13.3
Không xác định	Ngưỡng LEV, tần suất báo cáo do Thống đốc quyết định "khi cần thiết"	Điều 8.1; 31
Định kỳ 6 tháng	Công bố thông tin LCR, NSFR, LDR (và LEV nếu áp dụng): bán niên trong 75 ngày, năm trong 120 ngày	Điều 27

Trần 95% chủ yếu bù cho công thức chặt hơn; CD là biến số lớn nhất



Chịu áp lực

SSB 95,9% (TCBS 93,1%), **VIB 93,0%** (95,3%): sát hoặc vượt trần

CTG, KLB, LPB 90–94%: dư địa giảm hoặc không đổi

Có thêm dư địa

MBB, TCB, EIB, ACB, STB, BID: dư địa tăng 4–10 điểm %

BID, MBB thêm khoảng 140 nghìn tỷ, **TCB** 86 nghìn tỷ

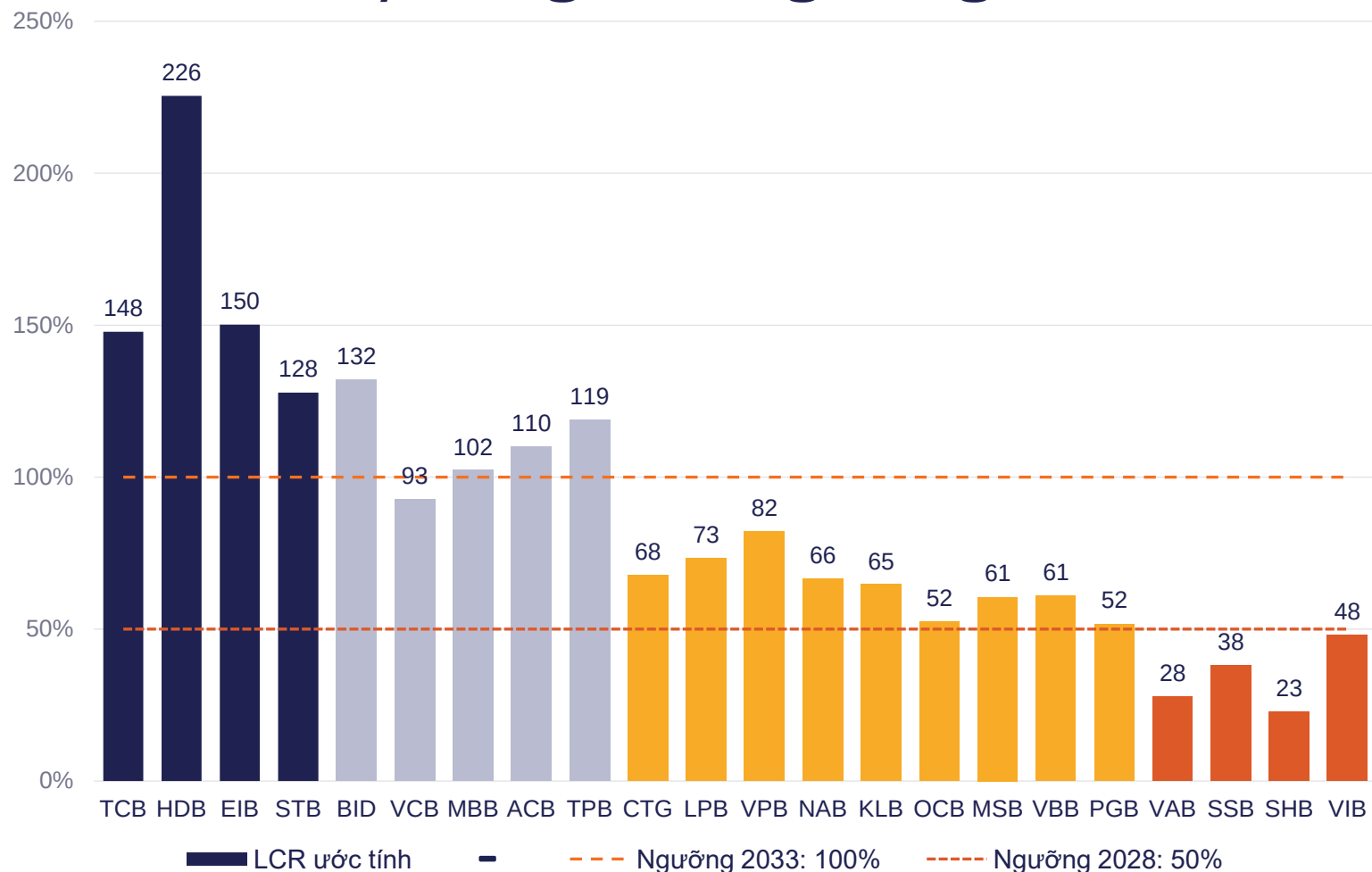
Biến số: chứng chỉ tiền gửi

Nếu CD không được tính (♦): **12/22 ngân hàng vượt 95%**, gồm BID, MBB, ACB, TCB, CTG

Ngân hàng đạt LCR, NSFR 100% có thể đăng ký sớm để chỉ báo cáo LDR

PHẦN 4. TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÂN HÀNG - LCR

LCR: chỉ 4/22 ngân hàng vững



● Vững · 4

HDB EIB TCB STB BID

Trên 100% kể cả khi toàn bộ tiền gửi DN có kỳ hạn được rút trước hạn

● Nhạy giả định · 5

TPB MBB VCB ACB

MBB 115% → 58%, TPB 104% → 71%, ACB 110 – 54% nếu một nửa tiền gửi DN rút được

● Dưới 100% · 9

VPB LPB CTG NAB KLB VBB MSB OCB PGB

Đạt mốc 2028, cần thêm HQLA đến 2033

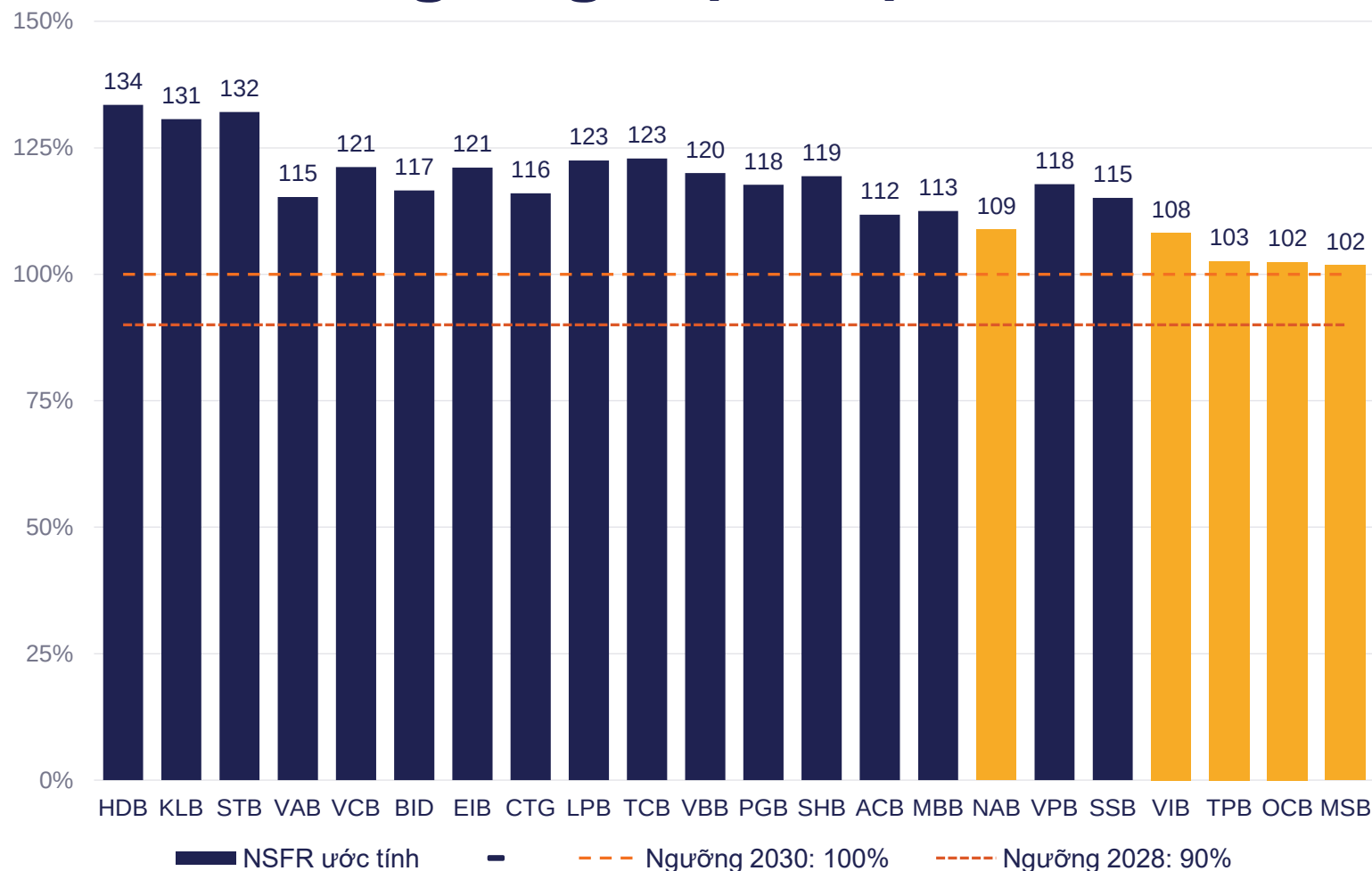
● Dưới ngưỡng 2028 · 4

SSB VAB VIB SHB

Dưới 50%

PHẦN 4. TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÂN HÀNG - NSFR

NSFR không ràng buộc ở kịch bản cơ sở; 5 ngân hàng có đệm mỏng



Không ngân hàng nào dưới 100%

Nguồn vốn chủ yếu là tiền gửi khách hàng và vốn chủ sở hữu

Đệm mỏng: 100–110%

MSB, OCB, TPB, VIB, NAB

Dựa nhiều vào vốn liên ngân hàng; tỷ trọng cho vay dài hạn cao

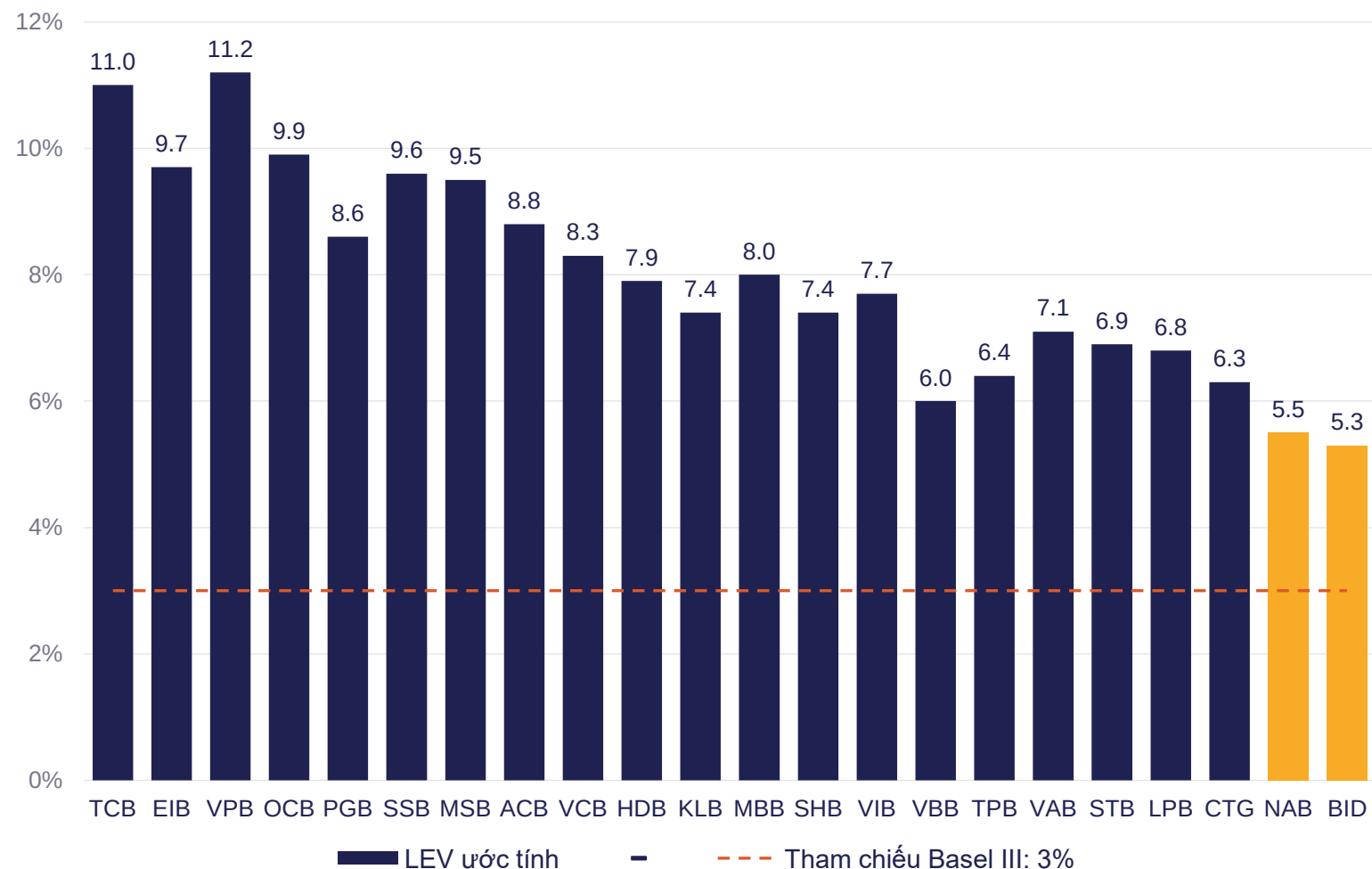
Biến số: cách tính kỳ hạn khoản vay

Nếu cộng cả thời gian cơ cấu lại tối đa (Điều 24), ước NSFR ngành giảm từ 117,7% xuống 94,5%

MSB 94,8%, OCB 99,4%, TPB 99,9%

PHẦN 4. TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÂN HÀNG - LEV

LEV chưa áp ngưỡng, nhóm vốn mỏng là BID, NAB, CTG



Tất cả trên mức Basel 3%

Thấp nhất: BID 4,3% (TCBS 5,3%), NAB 4,5% (5,5%), CTG 5,1% (6,3%)

NHNN chưa ban hành ngưỡng

Rủi ro nếu có ngưỡng cao

Ngưỡng 4–5% kèm đệm: BID, NAB, CTG phải giữ lại lợi nhuận hoặc tăng vốn

Mua thêm TPCP bằng vốn mới để đạt LCR làm giảm LEV

PHẦN 4 – TỔNG KẾT

LCR phân hoá 22 ngân hàng; LDR, NSFR, LEV ít ràng buộc

19/22

ngân hàng đạt cả ba mốc 2028 theo ước tính

LCR $\geq 50\%$, NSFR $\geq 90\%$, LDR $\leq 95\%$.

4

ngân hàng chịu áp lực

VIB, SHB, SSB, VAB

LCR dưới 50% ở ít nhất

12/22

vượt trần LDR 95% nếu CD không được tính

Biên số lớn nhất của LDR

0

ngân hàng dưới NSFR 100% hoặc LEV 3%

Ở kịch bản cơ sở

Vững · 4

HDB EIB TCB STB

- LCR trên 120% kể cả kịch bản bất lợi
- NSFR trên 120%
- Có thể đăng ký ngưỡng 100% để thoát trần LDR

Có điều kiện · 5

BID TPB MBB VCB ACB

- LCR $\geq 100\%$ nhưng phụ thuộc giả định rút trước hạn
- BID, MBB, ACB vượt 95% nếu CD không được tính
- BID có LEV thấp nhất

Tích lũy HQLA · 9

**VPB LPB CTG NAB KLB
VBB MSB OCB PGB**

- Đạt mốc 2028, LCR 50–95%
- CTG, LPB, KLB, OCB sát trần LDR
- MSB, OCB, NAB đệm NSFR mỏng

Chịu áp lực · 4

SSB VAB VIB SHB

- LCR dưới 50% ở ít nhất một nguồn
- SSB, VIB sát hoặc vượt trần LDR
- Trùng với nhóm chịu áp lực của TCBS

Hai biến số quyết định bức tranh năm 2027

01

Chứng chỉ tiền gửi có được tính là tiền gửi?

Nếu không: LDR của ACB, TCB, MBB, LPB vượt 100%.

02

Tiền gửi doanh nghiệp có kỳ hạn còn quyền rút trước hạn?

Nếu một nửa còn quyền này: LCR của MBB 115% → 58%, CTG 95% → 66%.

Biên lãi thuần (NIM) chịu sức ép trong vài năm tới.

KẾT LUẬN

Bốn ý cần nhớ về Thông tư 50

LEV

Thay CAR: mỗi đồng tài sản đều cần vốn cấp 1 đứng sau.

LDR

Trần 95% nhưng tính lại; đạt 100% LCR và NSFR được miễn.

LCR

Thường tiền gửi dân cư; phạt phụ thuộc DN lớn, định chế, liên NH.

NSFR

Kéo dài kỳ hạn huy động, ưu tiên tín dụng chất lượng tốt.

HƯỞNG LỢI

Tiền gửi bán lẻ vững, thanh khoản dồi dào

CHỊU ÁP LỰC

Phụ thuộc liên ngân hàng, tiền gửi định chế, HQLA mỏng

TOÀN NGÀNH

Biên lãi thuần (NIM) chịu sức ép vài năm tới

THÔNG TIN LIÊN HỆ

© CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT (VFS)

Hội sở Hồ Chí Minh

Lầu 1, 117 - 119 - 121 Nguyễn Du, P. Bến Thành, Q. 1, TP. HCM

Điện thoại: (84-8) 62556586 · Fax: (84-8) 62556580

Website: www.vfs.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Số 37 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 39288222 – Ext: 117 · Fax: (84-4) 39338222

KHỐI PHÂN TÍCH

Nguyễn Minh Hoàng	Trưởng phòng phân tích	hoang.nguyenminh@vfs.com.vn
--------------------------	------------------------	--

Nguyễn Hoàng Long	Chuyên viên phân tích	long.nguyen@vfs.com.vn
--------------------------	-----------------------	--

Lê Thị Ngọc	Chuyên viên phân tích	ngoc.le@vfs.com.vn
--------------------	-----------------------	--

Nguyễn Thị Mai	Chuyên viên phân tích	mai.nguyen@vfs.com.vn
-----------------------	-----------------------	--

Giang Việt Hoàng	Chuyên viên phân tích	hoang.giang@vfs.com.vn
-------------------------	-----------------------	--

Lê Phương Linh	Chuyên viên phân tích	linh.le@vfs.com.vn
-----------------------	-----------------------	--

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền thuộc về Công ty CP Chứng khoán Nhất Việt (VFS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và VFS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của VFS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của VFS.